

Số: 1358/BC-STC

An Giang, ngày 08 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách Quý III, kế hoạch công tác quý IV/2019

A. Tình hình thực hiện công tác tài chính, ngân sách quý III/2019:

Theo báo cáo trên hệ thống Tabmis Kho bạc Nhà nước, kết quả thu, chi NSNN quý III/2019 đạt được như sau:

I. Thu ngân sách nhà nước quý III/2019:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: thu trong quý 1.364 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 5.560 tỷ đồng, đạt 91,5% so dự toán năm, bằng 117,8% so với cùng kỳ, bao gồm:

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: thu trong quý 35 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 443 tỷ đồng, đạt 251,1% so dự toán năm, bằng 296,4% so với cùng kỳ.

- Thu nội địa : thu trong quý 1.329 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 5.117 tỷ đồng, đạt 86,7% so dự toán năm, bằng 112% so với cùng kỳ; Nếu không kể số thu xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất thì đạt 79,7% so dự toán, trong đó:

+ Có 11/16 khoản thu đạt và vượt tiến độ bình quân dự toán, gồm: thu từ DNNN Trung ương; thu từ DNNN địa phương; thu từ DN có vốn đầu tư ngoài nước; thuế ngoài quốc doanh; lệ phí trước bạ; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế thu nhập cá nhân; thu tiền sử dụng đất; thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; thu cổ tức và thu xổ số kiến thiết.

+ Có 05/16 khoản thu đạt thấp so tiến độ bình quân dự toán, gồm: thuế BVMT; thu phí, lệ phí; thu cho thuê mặt đất, mặt nước; thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản và thu khác ngân sách.

Phân theo địa bàn:

- Cấp tỉnh : thu trong quý 876 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.910 tỷ đồng, đạt 91,5% so dự toán năm, bằng 121% so với cùng kỳ.

- Cấp huyện : thu trong quý 488 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.650 tỷ đồng, đạt 91,4% so dự toán năm, bằng 111% so với cùng kỳ, trong đó 10/11 huyện, thị xã, thành phố thu đạt vượt tiến độ dự toán, 01/11 huyện không đạt tiến độ dự toán là thành phố Châu Đốc,

2. Thu Ngân sách địa phương: thu trong quý 3.483 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 10.461 tỷ đồng, đạt 77,6% so dự toán năm, gồm:

- Thu cân đối ngân sách: thu trong quý 1.195 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 4.696 tỷ đồng, đạt 89,6% so dự toán năm.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên : thu trong quý 2.288 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 5.765 tỷ đồng, đạt 70,1% so dự toán năm, trong đó:

+ Bổ sung cân đối : thu trong quý 1.615 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 4.306 tỷ đồng, đạt 66,7% so dự toán năm.

+ Bổ sung có mục tiêu : thu trong quý 673 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.459 tỷ đồng, đạt 82,4% so dự toán năm.

II. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương trong quý là 2.914 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 8.926 tỷ đồng, đạt 66,3% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 101,5% so với cùng kỳ năm trước, gồm :

1) Chi đầu tư phát triển: chi trong quý 559 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.149 tỷ đồng, đạt 53,3% dự toán năm, bằng 89,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Cấp tỉnh : chi trong quý 469 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.844 tỷ đồng, đạt 50,8% dự toán năm, bằng 78,6% so với cùng kỳ năm trước.

- Cấp huyện : chi trong quý 90 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 305 tỷ đồng, đạt 80,2% dự toán năm, bằng 105,1% so với cùng kỳ năm trước.

2) Chi thường xuyên: chi trong quý 2.355 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 6.777 tỷ đồng, đạt 73,8% dự toán năm, bằng 108,2% so với cùng kỳ năm trước.

Phân theo loại chi:

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo : chi trong quý 966 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.762 tỷ đồng, đạt 73% dự toán năm, bằng 108% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi sự nghiệp y tế : chi trong quý 254 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 741 tỷ đồng, đạt 70,5% dự toán năm, bằng 112,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi đảm bảo xã hội : chi trong quý 143 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 473 tỷ đồng, đạt 83,1% dự toán năm, bằng 92,4% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi quản lý hành chính : chi trong quý 410 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.263 tỷ đồng, đạt 81,3% dự toán năm, bằng 108,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi an ninh quốc phòng : chi trong quý 104 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 331 tỷ đồng, đạt 95,1% dự toán năm, bằng 99% so với cùng kỳ năm trước.

Phân theo địa bàn :

+ Cấp tỉnh : chi trong quý 1.076 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.611 tỷ đồng, đạt 50,8% dự toán năm, bằng 87% so với cùng kỳ năm trước.

+ Cấp huyện: chi trong quý 1.838 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 5.315 tỷ đồng, đạt 83,7% dự toán năm, bằng 110% so với cùng kỳ năm trước.

III. Đánh giá công tác quản lý, điều hành tài chính, ngân sách:

1. Về quản lý, điều hành ngân sách:

- Thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019, Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh ban hành dự toán thu, chi NSNN quý III/2019, chủ động bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện kịp thời, đảm bảo nguồn cho hoạt động bộ máy và các nhu cầu chi cần thiết theo dự toán.

- Nhờ sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của UBND tỉnh, sự tăng cường phối hợp giữa cơ quan thu, cơ quan tài chính và các lực lượng chức năng trong quản lý thu NSNN, tổng thu NSNN từ kinh tế địa bàn quý III đạt dự toán HĐND tỉnh giao, các khoản thu cân đối ngân sách đạt 86,7% dự toán, vượt tiến độ bình quân là 75%, nếu không tính số thu từ xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất thì đạt 79,7% so dự toán.

- Chi ngân sách địa phương thực hiện tốt theo định hướng của Chính phủ và UBND tỉnh, trong đó tập trung chi cho con người, an sinh xã hội, an ninh, quốc phòng, thực hiện triệt để tiết kiệm chống lãng phí.

2. Công tác quản lý vốn đầu tư XDCB:

- Đảm bảo nguồn vốn cấp phát và thanh toán kịp thời đối với các dự án có khối lượng hoàn thành 9 tháng đầu năm tiến độ chi đạt 53,6% dự toán và bằng 97,7% so cùng kỳ. Nguyên nhân giải ngân thấp hơn dự toán do một số công trình khởi công mới còn đang trong giai đoạn chuẩn bị thực hiện đầu tư như: thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế dự toán; lựa chọn nhà thầu;...do đó chưa có nhiều khối lượng để giải ngân; trong công tác bồi hoàn giải phóng mặt bằng cần phải thỏa thuận với người dân trong quá trình khảo sát đo đạc cũng như giá bồi hoàn, tái định cư, điều này cũng làm ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ thực hiện các dự án; các dự án sử dụng nguồn vốn NSTW chương trình mục tiêu quốc gia mới được phân bổ chi tiết nên chưa có nhiều khối lượng để giải ngân.

- Công tác quyết toán vốn đầu tư: trong quý đã phê duyệt quyết toán 232 dự án với giá trị 606 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 299 dự án với giá trị 1.327 tỷ đồng. Số dự án chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng là 06 dự án, giá trị thanh toán 10,8 tỷ đồng.

3. Về thực hiện chế độ chính sách An sinh xã hội:

a) **Chính sách BHYT:** Phân bổ đầy đủ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ mua thẻ BHYT cho các đối tượng năm 2019 lũy kế 9 tháng đầu năm là 559 tỷ đồng, đạt 100% dự toán.

b) Chính sách bảo trợ xã hội:

Lũy kế 9 tháng năm 2019, chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136 và TTLT 29 là 343 tỷ đồng, đạt 75% dự toán.

4. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Theo dõi, cập nhật tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP đối với các đơn vị trên địa bàn tỉnh để đôn đốc các đơn vị triển khai hoạt động theo đúng tiến độ kế hoạch được duyệt.

- Đôn đốc các cơ quan, đơn vị và địa phương khẩn trương kiểm tra, rà soát, xây dựng và lập phương án, phân loại tự chủ về tài chính giai đoạn 03 năm 2019-2020.

- Hướng dẫn và đôn đốc các cơ quan, đơn vị và địa phương về việc tổ chức thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần theo quy định tại Quyết định 31/2017/QĐ-TTg ngày 17/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị phân bổ, chấp hành, sử dụng dự toán năm 2019 theo đúng chế độ, định mức chi do nhà nước ban hành.

- Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị phân bổ, chấp hành, sử dụng dự toán năm 2019 theo đúng chế độ, định mức chi do nhà nước ban hành.

- Chuẩn bị kế hoạch thảo luận dự toán năm 2020 với các đơn vị HCSN cấp tỉnh.

- Đôn đốc các đơn vị HCSN cấp tỉnh xác định nhu cầu tiền lương tăng thêm theo mức lương cơ sở tại Nghị định số 38/2019/NĐ-CP gửi Sở Tài chính xem xét, tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh theo quy định.

5. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp :

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các nội dung sau: báo cáo Bộ Tài chính tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước; báo cáo Bộ Tài chính tình hình kinh doanh dịch vụ mua bán nợ và kinh doanh dịch vụ đòi nợ của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh

năm 2018; báo cáo Bộ Tài chính về việc báo cáo giám sát tài chính 6 tháng đầu năm 2019 đối với công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và công ty cổ phần có vốn nhà nước chi phối; báo cáo Bộ Tài chính tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước quý II/2019; báo cáo Bộ Tài chính về lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp; báo cáo Bộ Tài chính kế hoạch thu lợi nhuận, cổ tức được chia của các công ty cổ phần có vốn nhà nước giai đoạn 2019-2022; báo cáo Bộ Tài chính về tình hình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp năm 2018 và công tác cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp năm 2017-2018

- Báo cáo UBND tỉnh về việc giám sát hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp năm 2016-2017.

- Trình UBND tỉnh hỗ trợ, bù lỗ hoạt động kinh doanh xe buýt cho Công ty cổ phần Vận tải An Giang năm 2018.

- Trình UBND tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch tài chính năm 2019 của Công ty TNHH một thành viên Phà An Giang.

6. Công tác quản lý giá – công sản:

6.1 Công tác quản lý giá:

a) Về tình hình giá cả thị trường:

Chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh: Theo số liệu của Cục Thống kê, tháng 09/2019 CPI của tỉnh An Giang tăng 0,72% so tháng trước, tăng 2,76% so tháng 12/2018 và tăng 3,32% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung CPI bình quân 09 tháng đầu năm 2019 so cùng kỳ tăng 3,33%.

b) Công tác kê khai giá:

- Tiếp nhận hồ sơ kê khai giá: Trong quý đã tiếp nhận 99 lượt hồ sơ của DN đến kê khai giá bán, lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 287 lượt hồ sơ của DN đến kê khai giá bán. So cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 104% (09 tháng năm 2018 tiếp nhận hồ sơ của 275 lượt hồ sơ của DN).

6.2 Công tác quản lý tài sản nhà nước:

a) Về việc thẩm định giá, kế hoạch:

- Về việc thẩm định giá đất: Thẩm định phương án giá đất để tính tiền bồi thường dự án và giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất dự án: Thẩm định phương án giá đất để tính tiền bồi thường dự án và giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất dự án: Lũy kế 09 tháng đầu năm tiếp nhận 22 hồ sơ tiếp nhận (xác định đơn giá); Đấu giá để giao đất có thu tiền sử dụng đất: Lũy kế đã tiếp nhận 11 hồ sơ với tổng giá trị khởi điểm là 176,89 tỷ đồng; Đấu giá để cho thuê quyền sử dụng đất: Lũy kế đã tiếp nhận 11 hồ sơ với tổng giá trị khởi điểm là 141,95 tỷ đồng; Xác định các khoản trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất: Lũy kế tiếp nhận 51 hồ sơ với tổng giá trị 271,99 tỷ đồng.

- Về thẩm định kế hoạch mua sắm tài sản công của các cơ quan, đơn vị: Đã thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho 32 cơ quan, đơn vị với tổng giá trị dự toán mua sắm là 108,409 tỷ đồng để trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch. Tính đến thời điểm hiện nay đã có 15 đơn vị hoàn thành và có Quyết định phê duyệt kết quả trúng thầu với tổng giá trị trúng thầu là 77,549 tỷ đồng/76,142 tỷ đồng (-1,406 tỷ đồng).

b) Về phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất:

Trình UBND tỉnh điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất cho 20 cơ sở nhà, đất của cấp huyện và 14 cơ sở nhà đất của cấp tỉnh; Hiện UBND tỉnh đã ban hành Quyết định

phê duyệt phương án xử lý của 34 đơn vị. Hiện nay đang tiếp tục thực hiện kiểm tra hiện trạng nhà, đất của các đơn vị Khôi Y tế, Giáo dục, thành phố Long Xuyên, huyện Phú Tân và TX. Tân Châu.

c) Về quản lý, sử dụng tài sản công:

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 12/9/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 10/4/2018 về mua sắm tài sản theo phương thức tập trung.

- Trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản đã được xác lập quyền sở hữu toàn dân của đơn vị chuyển giao và đề xuất xử lý: Thi Hành án, Hải Quan, Công an, Quản lý thị trường.

- Gửi văn bản đến các Sở, Ngành cấp tỉnh và UBND cấp huyện góp ý Dự thảo Quyết định về Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang; và yêu cầu Rà soát danh mục xe ô tô công đã tổng hợp theo đề xuất xử lý của các cơ quan, đơn vị.

7. Công tác thanh tra :

- Trong quý III, tiếp tục thanh tra tại 02 đơn vị là Sở Tư pháp và Trung tâm Y tế huyện Châu Phú theo kế hoạch thanh tra năm 2019, lũy kế đầu năm thanh tra 02 đơn vị, đạt 28,6% so kế hoạch.

- Tổng hợp báo cáo kết quả thanh tra và dự thảo kết luận tại Sở Tư pháp, Trung tâm Y tế huyện Châu Phú theo kế hoạch thanh tra năm 2019.

- Dự thảo kết luận thanh tra Trung tâm Phát triển quỹ đất TP. Long Xuyên theo kiến nghị của Thanh tra tỉnh.

- Tổ chức khảo sát thanh tra tại Trung tâm Y tế TP. Châu Đốc theo kế hoạch thanh tra năm 2019.

- Về việc theo dõi thực hiện các kết luận thanh tra của các kết luận năm trước: Trong quý III, Sở Tài chính đang theo dõi thực hiện đối với 13 kết luận thanh tra, trong đó 05 kết luận đã thực hiện hoàn thành theo kết luận thanh tra và 08 kết luận đang thực hiện (đã thu hồi nộp ngân sách 8,957 tỷ đồng).

- Báo cáo kết quả thực hiện Kết luận số 06/KL-TTT ngày 20/6/2019 của Thanh tra tỉnh về việc thanh tra trách nhiệm việc thực hiện pháp luật về thanh tra đối với Sở Tài chính.

- Báo cáo kết quả tự rà soát các cuộc thanh tra kinh tế - xã hội năm 2018.

8. Công tác Tin học – thống kê:

- Quản lý Tabmis: Kiểm tra, theo dõi, kịp thời hỗ trợ khắc phục lỗi kết nối đường truyền hạ tầng ngành Tài chính; Hỗ trợ các đơn vị sử dụng hệ thống TABMIS, kết hợp tài khoản theo MLNS; cài đặt TABMIS; rà soát, cấp mới tài khoản người dùng cho các Phòng Tài chính – Kế hoạch đảm bảo vận hành hiệu quả hệ thống TABMIS, phục vụ tốt cho công tác chỉ đạo điều hành của lãnh đạo các cấp. Hỗ trợ các đơn vị vận hành TABMIS khi chuyển đổi môi trường vận hành từ Môi trường dự phòng sang Môi trường sản xuất đảm bảo khai thác sử dụng hiệu quả không bị gián đoạn.

- Quản lý công thông tin điện tử : cập nhật kịp thời các văn bản mới và tin tức sự kiện nổi bật, đảm bảo cho hoạt động của Cổng được liên tục. Cụ thể:

+ Trong quý cập nhật 100 văn bản của Chính phủ, Bộ, ngành, UBND tỉnh và Sở Tài chính, lũy kế 9 tháng đầu năm 2019 là 339 văn bản, tăng 12 văn bản so cùng kỳ năm trước; Ngoài ra, cập giá cả thị trường hàng tuần, tháng và giá vật liệu xây dựng; các chế

độ chính sách mới, các văn bản hướng dẫn và đóng góp ý kiến. Công khai ngân sách và tài liệu, số liệu phải công khai theo quy định. Đồng thời, đã đăng 46 tin, bài viết, suu tầm về lĩnh vực tài chính ngân sách, giá công sản, cải cách hành chính... lũy kế 9 tháng đầu năm 2019 là 151 tin, bài viết và suu tầm, tăng 39 tin, bài viết và suu tầm so cùng kỳ năm trước.

+ Thông báo công khai kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 5 của kế hoạch mua sắm tài sản công năm 2019 theo phương thức tập trung.

+ Phối hợp Ban biên tập Cổng TTĐT tỉnh rà soát và báo cáo kết quả thực hiện công bố, công khai trên Cổng TTĐT Sở theo Quyết định 1135/QĐ-UBND.

+ Phối hợp Trung tâm Tin học – Sở Thông tin và Truyền thông hoàn thiện giao diện Cổng TTĐT Sở Tài chính theo kế hoạch nâng cấp trước khi đưa vào hoạt động chính thức.

+ Cung cấp yêu cầu chuẩn kỹ thuật công khai thông tin ngân sách trên Cổng thông tin điện tử Sở đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông hỗ trợ thiết lập theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

9. Công tác cải cách hành chính và đào tạo bồi dưỡng:

- Tham gia góp ý dự thảo Kế hoạch tuyên truyền và nâng cao chỉ số quản trị điện tử nhằm cải thiện chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) năm 2019 trên địa bàn tỉnh An Giang gửi Sở Thông tin và truyền thông; Góp ý dự thảo Kế hoạch thực hiện tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt và trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công gửi Trung tâm Phục vụ Hành chính công; Góp ý dự thảo điều chỉnh Kế hoạch của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ, Chỉ số PCI và DDCI tỉnh An Giang gửi Sở kế hoạch và đầu tư; Góp ý đề cương nhiệm vụ và dự toán xây dựng Bộ Chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, Ban, ngành và địa phương thuộc tỉnh An Giang năm 2019 (DDCI) gửi Sở kế hoạch và đầu tư.

- Thực hiện rà soát, cập nhật danh mục TTHC gửi Văn phòng UBND tỉnh.

- Xây dựng Kế hoạch triển khai Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ, gắn với nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và năng lực cạnh tranh năm 2019, định hướng đến năm 2021 của Sở Tài chính gửi Sở kế hoạch đầu tư.

- Báo cáo kết quả thực hiện rà soát, đánh giá TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết năm 2019 của Sở Tài chính gửi UBND tỉnh;

- Trình UBND tỉnh công bố danh mục TTHC mới ban hành và bị bãi bỏ thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài chính.

- Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình hành động 377/Ctr-UBND của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp quý III năm 2019 của Sở Tài chính gửi Sở Kế hoạch Đầu tư.

- Báo cáo công tác cải cách hành chính quý III năm 2019 của Sở Tài chính gửi Sở Nội vụ định kỳ theo quy định.

- Tiếp tục triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch đã đề ra.

B. Kế hoạch công tác tài chính, ngân sách quý IV/2019:

I. Quản lý, điều hành thu, chi ngân sách nhà nước:

1. Về thu ngân sách nhà nước:

Để đảm bảo thu NSNN đạt dự toán do HĐND tỉnh giao và chỉ tiêu dự toán quý IV/2019 do UBND tỉnh giao, Sở Tài chính phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thu đôn đốc, kiểm tra, quản lý thu nộp thuế, đảm bảo tiến độ thu nộp ngân sách được giao.

2. Về chi ngân sách địa phương:

Điều hành chi ngân sách địa phương theo dự toán quý IV/2019 và dự toán giao từ đầu năm, không bổ sung ngoài dự toán. Đảm bảo chi tiền lương cho công chức, viên chức, chi an sinh xã hội. Thực hiện chi NSĐP trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

II. Công tác tài chính, ngân sách:

1. Quản lý, điều hành ngân sách:

- Báo cáo UBND tỉnh tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2019, dự toán thu, chi NSNN năm 2020.

- Trình UBND tỉnh dự thảo Tờ trình ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh về phê chuẩn dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2020.

- Tờ trình UBND tỉnh dự thảo Tờ trình ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh An Giang năm 2018.

2. Công tác quản lý đầu tư XDCB:

- Đơn đốc thu nợ vay chương trình cụm, tuyến dân cư vượt lũ và kiên cố hóa kênh mương, đồng thời cân đối nguồn thu, tham mưu Ban Giám đốc trả nợ đến hạn cho Ngân hàng Phát triển.

- Tổ chức tập huấn cho các đơn vị chủ đầu tư, phòng tài chính kế hoạch về văn bản về quản lý đầu tư mới ban hành.

- Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 và điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2019 nguồn vốn do cấp tỉnh quản lý.

- Tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh kế hoạch vay, trả nợ vay năm 2020.

3. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Thông báo số kiểm tra và tổ chức thảo luận dự toán NSNN năm 2020 của các đơn vị HCSN cấp tỉnh theo lịch.

- Tổng hợp nhu cầu mua sắm sửa chữa năm 2020 của các đơn vị HCSN cấp tỉnh.

- Tổng hợp kết quả khắc phục các kiến nghị Kiểm toán.

- Đơn đốc thu hồi tạm ứng theo kế hoạch.

4. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp:

- Thẩm định kế hoạch tài chính năm 2020 của các doanh nghiệp nhà nước 100% vốn nhà nước trình UBND tỉnh.

- Tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh kế hoạch sản lượng dịch vụ công ích năm 2019 của Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang và Công ty TNHH một thành viên Phà An Giang.

- Tham mưu UBND tỉnh dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn việc bàn giao, tiếp nhận vốn, tài sản và hoàn trả vốn đối với các dự án thuộc Quyết định số 2081/QĐ-TTg và Quyết định số 1740/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Tham mưu UBND tỉnh về việc mua xe ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết tỉnh An Giang.

- Tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước quý III/2019.

- Tham mưu UBND tỉnh về việc báo cáo Bộ Tài chính phục vụ Hội nghị đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

5. Công tác quản lý giá – công sản:

a) Về công tác quản lý giá:

- Theo dõi thu thập thông tin cập nhật biến động giá cả thị trường hàng ngày, tổng hợp báo cáo phục vụ công tác quản lý giá trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục tiếp nhận và theo dõi hồ sơ kê khai giá đối với cấp tỉnh và kiểm tra đôn đốc tình hình thực hiện kê khai giá đối với cấp huyện.

- Tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án tỉnh, Cục Quản lý thị trường, Công an tỉnh, Hải quan ...

- Lập kế hoạch điều tra chi phí sản xuất và giá thành lúa 02 vụ Hè thu và thu đông năm 2019 để báo cáo Bộ Tài chính và UBND tỉnh.

b) Về công tác quản lý tài sản nhà nước:

- Cập nhật tình hình biến động tăng giảm tài sản năm 2019 của các cơ quan cấp tỉnh và cấp huyện vào dữ liệu tài sản trong chương trình phần mềm quản lý tài sản công của Bộ Tài chính.

- Lập báo cáo tổng hợp rà soát tình hình quản lý, sử dụng xe ô tô công của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh An Giang để tham mưu trình UBND tỉnh xem xét xử lý theo quy định tại Nghị định 04/2019/NĐ-CP.

- Kiểm tra hiện trạng nhà, đất của các cơ quan, đơn vị (Y tế, Giáo dục, TP.Long Xuyên và huyện Phú Tân) trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt phương án sắp xếp việc quản lý, sử dụng nhà, đất.

6. Công tác thanh tra:

- Tiếp tục triển khai thanh tra theo Kế hoạch đã được phê duyệt.

- Tiếp tục đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện khắc phục kiến nghị của Kết luận thanh tra và Kiểm toán Nhà nước.

7. Công tác Tin học – thống kê:

- Thực hiện kiểm tra và đảm bảo đường truyền TABMIS kết nối các đơn vị Phòng Tài chính – KH cấp huyện được thông suốt; hỗ trợ các đơn vị xử lý lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng.

- Duy trì, vận hành hiệu quả các phần mềm ứng dụng đã triển khai, trong đó phối hợp các phòng thuộc Sở, VNPT An Giang, Sở Thông tin và Truyền thông tiếp tục vận hành hệ thống Quản lý Văn bản và chỉ đạo điều hành VNPT-iOffice và báo cáo kết quả vận hành.

- Phối hợp Trung tâm Tin học Sở Thông tin và Truyền thông hoàn thiện nâng cấp Cổng TTĐT Sở Tài chính đảm bảo cung cấp các thông tin theo quy định.

- Trình ban hành kế hoạch thực hiện Đề án “An Giang điện tử” giai đoạn 2019 – 2025, định hướng đến 2030 của Sở Tài chính.

- Thu thập và cập nhật vào hệ thống thống kê tài chính năm 2019 theo quy định.

8. Công tác cải cách thủ tục hành chính, đào tạo bồi dưỡng và công tác văn phòng:

- Đề xuất danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt và trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh An Giang.

- Xây dựng nội dung chi tiết và quy trình nội bộ các TTHC mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài chính.

- Báo cáo công tác CCHC năm 2019 theo yêu cầu của Sở Nội vụ.

- Tiếp tục triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch đề ra.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách một số lĩnh vực chủ yếu trong quý III/2019 và kế hoạch công tác quý IV/2019 của Sở Tài chính./

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Phòng TCKH cấp huyện;
- Trang thông tin điện tử Sở;
- BGĐ, các phòng và TT.TĐ&DVTC;
- Lưu: VT, PNS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Điền Tân



THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2019

DVT: triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2019		Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	% TH so	
	TW	ĐP			DT ĐP	CÙNG KỲ
1	2	3	4	5	6=5/3	7
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	5.979.500	6.080.000	1.364.012	5.560.482	91,46	117,83
HU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	176.500	176.500	34.941	443.229	251,12	296,35
THU NỘI ĐỊA	5.803.000	5.903.500	1.329.071	5.117.253	86,68	111,99
Không kê tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	4.103.000	4.203.500	956.183	3.351.943	79,74	108,99
.Thu từ DNNN trung ương	250.000	250.000	66.460	199.999	80,00	103,43
.Thu từ DNNN địa phương	385.000	385.000	77.791	296.273	76,95	104,68
.Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	32.000	32.000	19.390	48.906	152,83	153,19
.Thuế ngoài quốc doanh	1.100.000	1.100.000	219.238	957.878	87,08	108,12
- Cấp tỉnh quản lý		365.000	76.723	416.092	114,00	106,73
- Cấp huyện quản lý		735.000	142.515	541.786	73,71	109,21
i. Lệ phí trước bạ	290.000	290.000	104.511	280.344	96,67	134,60
ii. Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	4.501	12.217	122,17	107,70
iii. Thuế thu nhập cá nhân	520.000	520.000	141.201	466.396	89,69	122,75
iv. Thuế thuế BVMT	810.000	810.000	155.053	468.817	57,88	107,12
- NSTW hưởng 100%	508.680	508.680	97.449	294.486	57,89	107,15
- Phân chia NSTW và NSDP	301.320	301.320	57.604	174.331	57,86	107,08
v. Thu phí và lệ phí	225.000	225.000	38.152	154.818	68,81	95,79
Trong đó: Phí và lệ phí trung ương	35.000	35.000	9.863	27.723	79,21	101,99
vi. Thu tiền sử dụng đất	270.000	270.000	90.543	290.473	107,58	103,92
- Cấp tỉnh		137.000	10.872	51.050	37,26	81,28
- Cấp huyện		133.000	79.671	239.423	180,02	110,48
1. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	70.000	70.000	3.769	47.456	67,79	86,03
2. Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	3.000	3.000	302	837	27,92	77,82
3. Thu khác	285.000	385.500	81.203	280.702	72,81	97,29
- Thu phạt VPHC	285.000	158.216	31.808	102.032	64,49	94,80
+ TW hưởng	115.916	115.916	25.775	83.705	72,21	99,11
+ ĐP hưởng	169.084	42.300	6.034	18.327	43,33	79,09
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	-	32.080	1.449	15.454	48,17	54,39
Trong đó: TW hưởng			780	11.682		182,48
- Các khoản khác	-	195.204	47.946	163.216	83,61	107,05
Trong đó: TW hưởng			204	3.934		152,36
4. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	17.000	17.000	1.944	29.898	175,87	196,52
5. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	106.000	106.000	42.666	107.402	101,32	100,32
6. Thu Xổ số kiến thiết	1.430.000	1.430.000	282.345	1.474.837	103,14	121,56
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.373.573	13.474.073	3.482.559	10.460.748	77,64	
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	5.143.404	5.243.904	1.195.001	4.695.723	89,55	
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	8.230.169	8.230.169	2.287.557	5.765.025	70,05	
- Thu bổ sung cân đối + tiền lương	6.459.427	6.459.427	1.614.844	4.306.304	66,67	
- Thu bổ sung có mục tiêu	1.770.742	1.770.742	672.713	1.458.721	82,38	



TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	5.979.500	6.080.000	1.364.012	5.560.482	91,46	117,83
HU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	176.500	176.500	34.941	443.229	251,12	296,35
THU NỘI ĐỊA	5.803.000	5.903.500	1.329.071	5.117.253	86,68	111,99
Không kê tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	4.103.000	4.203.500	956.183	3.351.943	79,74	108,99
1. Thu từ DNNN trung ương	250.000	250.000	66.460	199.999	80,00	103,43
2. Thu từ DNNN địa phương	385.000	385.000	77.791	296.273	76,95	104,68
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	32.000	32.000	19.390	48.906	152,83	153,19
4. Thuế ngoài quốc doanh	1.100.000	1.100.000	219.238	957.878	87,08	108,12
5. Lệ phí trước bạ	290.000	290.000	104.511	280.344	96,67	134,60
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	4.501	12.217	122,17	107,70
7. Thuế thu nhập cá nhân	520.000	520.000	141.201	466.396	89,69	122,75
8. Thuế thuế BVMT	810.000	810.000	155.053	468.817	57,88	107,12
- NSTW hưởng 100%	508.680	508.680	97.449	294.486	57,89	107,15
- Phân chia NSTW và NSDP	301.320	301.320	57.604	174.331	57,86	107,08
9. Thu phí và lệ phí	225.000	225.000	38.152	154.818	68,81	95,79
- Phí và lệ phí trung ương	35.000	35.000	9.863	27.723	79,21	101,99
- Phí và lệ phí tỉnh						
- Phí và lệ phí huyện						
- Phí và lệ phí xã						
10. Thu tiền sử dụng đất	270.000	270.000	90.543	290.473	107,58	103,92
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	70.000	70.000	3.769	47.456	67,79	86,03
Trong đó: NS tỉnh hưởng						
12. Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	3.000	3.000	302	837	27,92	77,82
13. Thu khác	285.000	385.500	81.203	280.702	72,81	97,29
- Thu phạt VPHC	285.000	158.216	31.808	102.032	64,49	94,80
+ TW hưởng	115.916	115.916	25.775	83.705	72,21	99,11
+ ĐP hưởng	169.084	42.300	6.034	18.327	43,33	79,09
Trong đó: NS tỉnh hưởng						
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	-	32.080	1.449	15.454	48,17	54,39
+ TW hưởng			780	11.682		182,48
- Các khoản khác	-	195.204	47.946	163.216	83,61	107,05
+ TW hưởng			204	3.934		152,36
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	17.000	17.000	1.944	29.898	175,87	196,52
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	106.000	106.000	42.666	107.402	101,32	100,32
16. Thu Xổ số kiến thiết	1.430.000	1.430.000	282.345	1.474.837	103,14	121,56
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.373.573	13.474.073	3.482.559	10.460.748	77,64	
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	5.143.404	5.243.904	1.195.001	4.695.723	89,55	
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	8.230.169	8.230.169	2.287.557	5.765.025	70,05	
- Thu bổ sung cân đối + BS tiền lương	6.459.427	6.459.427	1.614.844	4.306.304	66,67	
- Thu bổ sung có mục tiêu	1.770.742	1.770.742	672.713	1.458.721	82,38	

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2019

NỘI DUNG	CHÂU ĐỐC				TÂY CHÂU				CHỢ MỚI				PHỤ TÂN				CHÂU PHỤ			
	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	246.100	55.747	181.709	73,84	109.700	29.863	100.333	91,46	144.200	32.537	125.569	87,08	94.000	15.685	94.622	100,66	98.700	39.165	111.292	112,76
I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	246.100	55.747	181.709	73,84	109.700	29.863	100.333	91,46	144.200	32.537	125.569	87,08	94.000	15.685	94.622	100,66	98.700	39.165	111.292	112,76
II. THU NỘI ĐỊA	196.100	40.944	153.348	78,20	107.700	27.027	85.899	79,76	141.200	29.551	114.286	80,94	90.000	12.875	51.659	57,40	96.700	22.639	90,914	94,02
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1. Thu từ DNNN trung ương	1.800	618	1.667	92,58	600	341	944	157,32	1.300	130	516	39,71	884	404	721	81,62	100	13	186	186,10
2. Thu từ DNNN địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	72.000	13.308	43.776	60,80	47.000	9.136	32.318	68,76	53.500	10.578	41.194	77,00	28.500	4.069	18.767	65,85	35.000	8.467	29,042	82,98
4. Thuế ngoài quốc doanh	13.500	3.298	10.879	80,58	22.000	7.351	21.275	96,71	20.000	5.019	17.697	88,49	8.800	2.527	7.486	85,07	9.000	3.079	7,530	83,67
5. Lệ phí trước bạ	2.100	975	1.984	94,48	220	79	250	113,42	500	248	494	98,82	40	7	47	116,82	300	280	370	123,37
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	31.000	7.866	27.397	88,38	13.800	3.505	10.000	72,47	23.000	5.312	17.803	77,40	14.000	3.419	11.956	85,40	19.700	7.983	18.216	92,46
7. Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Thu thuế BVM/T	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- NSTW hưởng 100%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phần chia NSTW và NSDP	57.605	8.873	49.703	86,28	3.761	1.532	6.044	160,70	6.415	2.003	6.933	108,07	4.456	1.187	5.678	127,43	3.845	1.326	5.060	131,59
9. Thu phí và lệ phí	1.400	367	731	52,24	780	304	544	69,73	1.000	924	1.328	132,76	1.370	145	90	329	71,88	67	320	435
- Phí và lệ phí trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phí và lệ phí tỉnh	52.615	7.633	46.287	87,97	591	904	4.295	726,77	1.915	708	3.946	206,05	396	790	3.592	907,08	1.045	751	3.184	304,71
- Phí và lệ phí huyện	790	240	770	97,51	790	174	653	82,66	1.000	264	1.229	122,89	775	163	772	99,66	1.200	298	1.120	93,32
- Phí và lệ phí xã	50.000	14.803	28.361	56,72	2.000	2.835	14.433	721,66	3.000	2.986	11.283	376,09	4.000	2.810	42.962	1.074,06	2.000	16.526	20.378	1.018,90
10. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	205	101	939	457,92	519	171	534	102,83	255	8	532	208,57	70	83	1.924	2.748,49	255	60	8.935	3.503,90
Trong đó: NS/linh hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12. Thu quy đất công ích và hoa lợi công sản	120	35	55	45,89	100	-	-	-	-	-	-	-	250	-	-	-	-	-	-	-
13. Thu khác	17.770	5.949	16.949	95,38	19.700	4.912	14.535	73,78	36.230	6.253	29.117	80,37	33.000	1.180	5.080	15,39	28.500	1.431	21.575	75,70
- Thu phạt VPHC	6.560	1.773	5.044	76,90	6.750	1.220	3.185	47,18	11.400	1.628	5.823	51,08	9.700	942	4.004	41,28	9.150	1.257	3.584	39,17
+ TW hưởng	4.200	1.347	4.230	100,71	4.560	731	1.933	42,40	6.700	940	3.552	53,02	6.500	417	1.644	25,29	6.800	882	2.292	33,71
+ ĐP hưởng	2.360	426	815	34,52	2.190	488	1.252	57,15	4.700	688	2.271	48,31	3.200	525	2.360	73,76	2.350	375	1.292	54,96
Trong đó: NS/linh hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	810	354	380	46,89	500	23	62	13,09	520	17	34	6,53	150	16	45	30,04	-	46	92	-
+ TW hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ ĐP hưởng	10.400	3.821	11.525	110,82	12.450	3.669	11.285	90,64	24.310	9	23.259	95,68	23.150	222	1.030	4,45	19.350	128	17.749	91,73
- Các khoản khác	-	0	14	-	-	41	41	-	-	9	4.599	78,96	-	222	1.030	-	-	0	0	-
+ TW hưởng	-	3.821	11.511	-	-	3.628	11.244	-	-	4.599	23.230	76,67	-	222	1.030	-	-	0	0	-
+ ĐP hưởng	-	72	3.140	-	-	1.242	1.738	-	-	188	429	88,96	-	37	447	-	-	128	17.749	91,73
Trong đó: NS/linh hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16. Thu Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	433.552	103.508	359.942	83,02	506.075	129.585	427.267	84,43	809.107	211.711	718.753	88,83	590.491	153.045	529.951	89,75	597.506	171.640	565.470	94,64
1. Thu cân đối ngân sách từ KTDĐ	238.700	52.355	169.153	70,86	103.760	26.840	94.072	90,66	135.200	30.223	119.265	88,21	85.246	14.577	90.466	106,12	91.800	37.935	107.870	117,51
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	194.852	51.152	190.789	97,91	402.315	102.745	333.195	82,82	673.907	181.488	599.488	88,96	505.245	138.467	439.486	86,98	505.706	133.704	457.600	90,49
- Thu bổ sung cân đối + BS tiền lương	186.632	43.547	143.084	76,67	385.365	89.918	295.446	76,67	658.107	153.558	504.548	76,67	492.309	114.872	377.437	76,67	491.386	112.099	374.278	76,14
- Thu bổ sung có mục tiêu	8.220	7.605	47.705	580,35	16.950	12.827	37.749	222,71	15.800	27.930	94.940	600,89	12.936	23.595	62.049	479,66	14.120	21.605	83.322	590,10

	CHAU THANH				THOAI SON				TRITON				TINH BIEN				AN PHU			
	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kể từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kể từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kể từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kể từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kể từ đầu năm	%
I. TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (1+II)	82.800	19.393	62.788	75,83	106.700	23.250	92.086	86,30	82.900	22.677	74.208	89,51	79.300	19.927	77.899	98,23	63.950	27.104	63.977	100,04
II. THU NỘI ĐỊA	82.800	19.393	62.788	75,83	106.700	23.250	92.086	86,30	82.900	22.677	74.208	89,51	79.300	19.927	77.899	98,23	63.950	27.104	63.977	100,04
1. Không kể tiền sử dụng đất, số vốn đầu tư nước ngoài	76.800	16.082	55.933	72,83	98.700	21.808	69.297	70,21	80.900	20.509	70.219	86,80	75.300	16.104	67.079	89,08	61.950	14.092	46.119	74,44
2. Thu từ DNNN địa phương	250	148	609	243,53	1.200	182	814	67,86	-	-	-	-	670	105	348	51,92	200	33	152	75,89
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	35.000	7.937	24.895	71,13	39.000	7.781	28.984	74,32	43.000	7.796	26.421	61,44	42.000	8.785	32.595	77,61	23.000	5.797	16.428	71,43
4. Thuế ngoài quốc doanh	5.600	1.510	4.194	74,90	20.000	3.784	10.869	54,34	7.600	2.004	6.173	81,22	4.500	1.338	4.168	92,62	9.000	2.655	6.694	74,38
5. Lệ phí trước bạ	225	62	312	138,50	50	16	71	142,11	105	59	97	92,11	50	0	1	1,96	15	9	13	85,99
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	17.400	3.745	11.859	68,15	20.000	6.414	17.575	87,88	12.500	3.860	11.600	92,80	12.800	2.662	18.090	141,33	10.000	2.942	7.705	77,05
7. Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Thuế thuế BVMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- NSTW hưởng 100%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phần chia NSTW và NSDDP	3.910	610	3.562	89,98	4.800	1.099	4.304	89,67	3.340	4.587	15.961	477,86	3.720	1.570	5.774	155,21	3.930	531	2.402	61,13
9. Thu phí và lệ phí	800	97	581	72,57	2.090	438	962	46,04	490	97	494	100,77	1.200	262	816	68,00	-	207	573	57,30
- Phi và lệ phí trung ương	-	82	293	357,26	-	144	495	343,75	-	98	335	335,00	-	123	422	339,68	-	44	241	241,00
- Phi và lệ phí tỉnh	750	256	1.776	236,73	395	296	1.871	473,76	965	4.263	14.708	1.524,19	146	1.012	3.965	2.716,03	2.270	126	1.148	50,57
- Phi và lệ phí huyện	760	176	713	93,84	815	220	975	119,68	505	130	424	83,93	1.274	174	570	44,76	500	154	440	88,05
- Phi và lệ phí xã	6.000	3.312	6.855	114,26	8.000	1.442	22.789	284,87	2.000	2.168	3.989	199,43	4.000	3.823	10.820	270,50	2.000	13.013	17.859	892,94
10. Thu tiền sử dụng đất	-	-	11	11	-	119	119	100,00	200	38	2.849	1.424,34	-	-	26	26	25	-	8	32,60
11. Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trong đó: NS tỉnh hưởng	300	18	40	13,33	-	-	-	-	-	-	-	-	250	-	22	8,64	980	1	103	10,55
12. Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	14.115	2.053	10.651	75,46	13.650	2.414	6.561	48,06	14.155	2.164	7.119	50,29	11.310	1.642	6.056	53,54	14.800	2.104	12.614	85,23
13. Thu khác	8.340	741	3.461	41,50	6.340	917	2.411	38,04	5.710	814	2.319	40,62	7.150	495	1.934	27,04	3.300	707	1.885	57,11
- Thu phạt VPHC	6.040	533	2.318	38,38	2.220	406	1.036	46,66	4.110	611	1.857	45,18	2.700	232	979	36,25	1.000	589	1.613	161,25
+ TW hưởng	2.300	208	1.143	49,70	4.120	512	1.376	33,39	1.600	203	463	28,92	4.450	263	955	21,45	2.300	118	272	11,83
+ ĐP hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trong đó: NS tỉnh hưởng	20	364	370	1.850,94	-	12	117	117	20	1	63	315,00	510	20	230	45,09	500	1	1.586	317,20
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	-	0	6	6	-	12	117	117	-	1	6	60,00	-	20	229	229,00	-	0	1.500	150,00
+ TW hưởng	-	364	364	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ ĐP hưởng	5.755	947	6.820	118,51	7.310	1.484	4.033	55,16	8.425	1.349	4.794	56,90	3.650	1.127	3.892	106,63	11.000	1.397	9.143	83,12
- Các khoản khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ TW hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ ĐP hưởng	-	947	6.820	720,00	-	1.484	4.033	272,00	-	68	236	320,00	-	1.127	3.892	341,00	-	1.353	9.099	825,00
Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	95	196	206,32	-	51	344	674,40	-	-	-	-	-	124	172	139,59	-	40	136	136,00
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16. Thu Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	528.600	134.038	478.371	90,50	585.490	170.088	338.079	57,74	541.204	156.646	520.150	96,11	532.199	159.722	520.841	97,87	527.866	159.825	507.274	96,10
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	75.710	18.438	58.786	77,65	101.190	22.017	88.318	87,28	78.300	21.801	71.204	90,94	74.730	19.040	75.028	100,40	62.750	26.148	61.133	97,42
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	452.890	115.601	419.585	92,65	484.300	148.071	249.762	51,57	462.904	134.845	448.946	96,98	457.469	140.681	445.813	97,45	465.116	133.677	446.141	95,92
- Thu bổ sung cân đối + BS tiền lương	439.322	102.508	336.813	76,67	464.264	105.009	185.009	39,85	448.404	104.627	343.776	76,67	440.569	102.799	337.269	76,67	453.248	105.758	347.490	76,67
- Thu bổ sung có mục tiêu	13.568	13.093	82.772	610,06	20.036	43.062	64.753	323,18	14.500	30.218	105.170	725,31	16.900	37.882	108.044	639,31	11.868	27.919	98.651	831,23





THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2019

ĐVT: triệu đồng

	TỔNG				TỈNH				HUYỆN				LONG XUYỀN			
	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%
	13.456.673	2.913.531	8.925.862	66,33	7.104.956	1.075.947	3.611.498	50,83	6.351.717	1.837.584	5.314.363	83,67	717.027	184.471	578.999	80,7
TỔNG-CHI NSDP (I+II+III+IV)																
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.034.290	558.620	2.148.620	53,26	3.653.960	468.620	1.843.620	50,46	380.330	90.000	305.000	80,19	125.597	14.186	86.176	68,6
1) Chi đầu tư XD CB	4.009.890	558.620	2.148.620	53,58	3.629.560	468.620	1.843.620	50,79	380.330	90.000	305.000	80,19	125.597	14.186	86.176	68,6
2) Chi trả nợ lãi vay	4.400			-	4.400			-				-				-
3) Bổ sung các Quỹ (ĐTPT; BVMT)	20.000			-	20.000			-				-				-
I/- CHI THUƠNG XUYỀN	9.187.493	2.354.911	6.777.242	73,77	3.334.763	607.327	1.767.878	53,01	5.852.730	1.747.584	5.009.363	85,59	577.632	170.285	492.823	85,3
1) Chi sự nghiệp kinh tế	1.095.839	276.583	677.245	61,80	610.465	106.293	267.726	43,86	485.374	170.290	409.519	84,37	39.519	10.618	40.954	103,6
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	330.815	156.449	356.975	107,91	231.796	57.800	133.464	57,58	99.019	98.649	223.511	225,73	1.933	1.477	16.617	859,6
- Chi SN giao thông	130.162	28.126	90.707	69,69	88.362	14.329	43.955	49,74	41.800	13.797	46.751	111,85	4.400	2.509	5.823	132,3
- Chi SN kinh tế khác	634.862	92.009	229.564	36,16	290.307	34.164	90.307	31,11	344.555	57.844	139.257	40,42	33.186	6.632	18.514	55,7
2) Chi sự nghiệp văn xã	5.680.176	1.435.355	4.176.299	73,52	2.098.276	392.781	1.114.060	53,09	3.581.900	1.042.575	3.062.239	85,49	367.388	105.172	304.718	82,9
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.774.575	965.518	2.760.266	73,13	770.919	195.420	539.140	69,93	3.003.656	770.098	2.221.126	73,95	310.104	76.761	222.364	71,7
b- Chi SN y tế	1.051.178	253.606	740.356	70,43	1.046.978	133.065	379.088	36,21	4.200	120.542	361.268	8.601,62	900	10.688	31.544	3.504,9
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	33.302	15.675	47.769	143,44	33.302	15.675	47.740	143,35								
d- Chi SN văn hóa - thông tin	92.709	26.694	76.576	82,60	51.586	12.409	41.222	79,91	41.123	14.286	35.354	85,97	2.849	5.203	7.585	266,2
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	28.206	8.134	22.667	80,36	443	125	1.005	226,91	27.763	8.009	21.662	78,02	2.245	1.322	2.506	111,6
f- Chi SN thể dục - thể thao	77.408	25.801	64.933	83,88	65.610	21.456	51.836	79,01	11.798	4.345	13.096	111,00	1.440	479	793	55,0
g- Chi đảm bảo xã hội	562.798	139.926	463.732	82,40	69.438	14.631	54.028	77,81	493.360	125.295	409.704	83,04	49.850	10.720	39.925	80,0
3) Chi quản lý hành chính	762.953	192.611	615.144	80,63	348.069	74.848	253.363	72,79	414.884	117.763	361.781	87,20	34.906	8.920	31.558	90,4
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	147.482	48.572	161.942	109,80	80.950	18.274	67.936	83,92	66.532	30.299	94.006	141,29	4.410	2.382	8.114	183,9
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	170.795	48.037	88.242	51,67	43.104	2.308	7.419	17,21	127.691	45.728	80.823	63,30	37.333	10.301	25.637	68,6
6) Chi ngân sách xã	1.124.881	311.290	910.171	80,91			0		1.124.881	311.290	910.171	80,91	93.340	31.883	77.827	83,3
7) Chi khác ngân sách	115.306	42.463	148.199	128,53	63.838	12.823	57.374	89,87	51.468	29.640	90.824	176,47	736	1.009	4.014	545,4
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	90.061			-	90.061			-				-				-
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	1.170			-	1.170			-				-				-
VI/- DỰ PHÒNG	233.720			-	115.063			-	118.657			-	13.798			-



NỘI DUNG	CHẤU ĐỐC				TÀN CHẤU				CHỢ MỚI				PHỤ TÀN			
	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kế từ đầu năm	%
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)	433.552	115.580	326.655	75,34	503.175	139.640	405.919	80,67	809.107	239.366	701.074	86,65	588.791	172.465	481.471	81,77
CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	72.740	12.045	52.152	71,70	18.197	7.655	17.254	94,82	21.884	9.565	21.451	98,02	22.840	6.250	20.013	87,62
Chi đầu tư XDDB	72.740	12.045	52.152	71,70	18.197	7.655	17.254	94,82	21.884	9.565	21.451	98,02	22.840	6.250	20.013	87,62
Chi trả nợ lãi vay																
Chi trả nợ lãi vay (ĐTPT; BVMIT)																
Chi THƯỜNG XUYN	352.765	103.535	274.503	77,81	475.667	131.986	388.665	81,71	771.891	229.801	679.623	88,05	555.007	166.215	461.458	83,14
Chi sự nghiệp kinh tế	28.433	11.663	26.637	93,68	35.803	9.583	28.172	78,69	44.835	14.910	56.591	126,22	36.678	13.400	24.440	66,64
Chi sự nghiệp lâm nghiệp	2.874	5.727	14.175	493,23	4.898	2.616	9.177	187,36	11.437	5.063	23.698	207,20	3.934	8.651	16.775	426,42
Chi SN nông, lâm, thủy lợi	3.300	957	3.202	97,02	3.300	1.364	3.001	90,94	5.300	2.212	19.017	358,80	3.300	1.242	2.198	66,61
Chi SN giao thông	22.259	4.980	9.259	41,60	27.605	5.602	15.994	57,94	28.098	7.634	13.877	49,39	29.444	3.506	5.467	18,57
Chi SN kinh tế khác	191.653	51.898	155.828	81,31	291.374	81.930	241.561	82,90	521.006	150.132	440.069	84,47	338.315	99.530	289.791	85,66
Chi sự nghiệp văn hóa	149.250	36.366	106.599	71,42	229.917	58.113	163.711	71,20	446.909	114.998	329.215	73,66	284.556	75.177	213.208	74,93
Chi SN giáo dục và đào tạo	600	5.254	15.582	2.597,06	300	9.780	29.223	9.741,13	300	15.728	46.954	15.651,31	300	11.468	34.464	11.488,00
Chi SN y tế																
Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ																
Chi SN văn hóa - thông tin	11.735	2.168	7.753	66,07	3.196	458	1.685	52,74	2.464	735	2.380	96,58	2.545	749	2.207	86,74
Chi SN phát thanh - truyền hình	2.229	853	2.097	94,08	2.740	926	2.114	77,17	2.495	615	1.776	71,20	2.273	689	2.095	92,19
Chi SN thể dục - thể thao	1.170	334	588	50,25	1.646	230	1.019	61,90	810	-	-	-	869	182	635	73,04
Chi đảm bảo xã hội	26.669	6.923	23.209	87,03	53.575	12.425	43.808	81,77	68.028	18.056	59.745	87,82	47.772	11.267	37.182	77,83
Chi quản lý hành chính	34.954	9.461	26.795	76,66	37.146	8.483	30.337	81,67	40.457	11.567	33.908	83,81	38.065	11.639	37.892	99,54
Chi an ninh, quốc phòng địa phương	5.900	210	2.453	41,57	5.300	1.984	6.447	121,65	6.950	7.887	14.116	203,11	6.450	9.883	13.489	209,13
Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	29.459	13.670	21.071	71,53	9.700	3.929	4.028	41,53	11.364	4.490	6.652	58,54	6.399	2.516	3.169	49,52
Chi ngân sách xã	59.766	15.897	40.467	67,71	91.344	23.622	72.479	79,35	144.579	39.368	124.028	85,79	122.500	29.117	91.220	74,47
Chi khác ngân sách	2.600	736	1.253	48,18	5.000	2.455	5.640	112,79	2.700	1.447	4.258	157,70	6.600	129	1.457	22,08
Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu																
CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH					9.311											
DỰ PHÒNG	8.047								15.332						10.944	



	CHÂU PHỤ				CHÂU THÀNH				THOẠI SƠN				TRỊ TÓN			
	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kể từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kể từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kể từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kể từ đầu năm	%
	593.106	166.443	475.067	80,10	525.600	158.638	440.303	83,77	582.590	173.450	470.189	80,71	538.704	178.515	483.377	89,73
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)	16.678	6.630	15.882	95,23	18.964	6.305	16.965	89,46	24.768	7.945	22.253	89,85	19.081	6.000	16.422	86,06
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	16.678	6.630	15.882	95,23	18.964	6.305	16.965	89,46	24.768	7.945	22.253	89,85	19.081	6.000	16.422	86,06
1) Chi đầu tư XDCB																
2) Chi trả nợ lãi vay																
3) Bổ sung các Quỹ (ĐTPT; BVMT)	565.363	159.813	459.185	81,22	496.918	152.333	423.338	85,19	547.117	165.505	447.936	81,87	509.523	172.515	466.955	91,65
II/- CHI THƯƠNG XUYẾN	56.930	14.081	36.036	63,30	49.760	24.720	60.276	121,13	58.789	22.309	31.736	53,98	55.945	24.282	43.326	77,44
1) Chi sự nghiệp kinh tế	15.268	6.803	12.589	82,45	12.414	16.382	42.374	341,34	16.850	16.500	22.302	132,36	16.669	19.330	31.184	187,08
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	4.700	1.049	1.363	29,00	3.300	73	1.910	57,88	3.300	2.715	2.715	82,27	3.300	1.324	1.528	46,29
- Chi SN giao thông	36.962	6.230	22.084	59,75	34.046	8.265	15.992	46,97	38.639	3.094	6.719	17,39	35.976	3.628	10.615	29,50
- Chi SN kinh tế khác	357.711	105.216	304.019	84,99	288.195	87.054	247.598	85,91	322.136	94.474	277.405	86,11	297.022	101.894	297.424	100,14
2) Chi sự nghiệp văn xã	293.650	75.087	209.527	71,35	248.704	66.297	184.884	74,34	272.706	72.099	210.709	77,27	255.012	71.509	203.527	79,81
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	300	12.153	36.756	12,252,00	300	9.292	27.866	9,288,67	300	10.878	32.638	10,879,33	300	19.680	59.507	19,835,67
b- Chi SN y tế							28									
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	2.797	501	2.253	80,55	3.170	1.457	3.069	96,81	3.028	1.287	2.874	94,90	2.867	202	202	7,05
d- Chi SN văn hóa - thông tin	2.229	459	1.512	67,82	2.297	453	1.374	59,80	2.783	528	1.927	69,25	2.875	1.033	2.267	78,84
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	630	102	566	89,89	675	219	986	146,09	900	122	406	45,08	1.375	1.654	4.752	345,59
f- Chi SN thể dục - thể thao	58.105	16.915	53.405	91,91	33.049	9.336	29.391	88,93	42.419	9.561	28.851	68,01	34.593	7.815	27.170	78,54
g- Chi đảm bảo xã hội	37.268	9.270	27.816	74,64	44.152	11.289	31.702	71,80	37.986	10.655	30.086	79,20	35.137	11.711	29.564	84,14
3) Chi quản lý hành chính	6.000	1.214	5.014	83,57	6.000	1.307	5.007	83,45	4.650	510	14.819	318,70	6.782	1.715	6.193	91,32
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	6.378	1.610	4.600	72,12	4.132	2.053	2.175	52,64	5.276	2.048	2.098	39,76	5.000	3.029	3.367	67,34
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	97.476	28.056	79.387	81,44	96.369	25.454	75.042	77,87	112.915	35.275	90.707	80,33	103.530	29.708	85.670	82,75
6) Chi ngân sách xã	3.600	366	2.313	64,25	8.310	455	1.538	18,51	5.365	234	1.085	20,23	6.107	178	1.410	23,10
7) Chi khác ngân sách																
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu																
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH																
IV/- DỰ PHÒNG	11.065				9.718				10.705				10.100			

NỘI DUNG	TỈNH BIÊN				AN PHÚ			
	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)	532.199	143.332	461.628	86,74	527.866	165.684	489.683	92,77
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	21.964	6.365	18.833	85,74	17.616	7.055	17.599	99,90
1) Chi đầu tư XDGB	21.964	6.365	18.833	85,74	17.616	7.055	17.599	99,90
2) Chi trả nợ lãi vay								
3) Bổ sung các Quỹ (ĐTPT; BVMT)								
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	500.496	136.967	442.795	88,47	500.352	158.629	472.084	94,35
1) Chi sự nghiệp kinh tế	43.791	11.556	30.687	70,08	34.892	13.168	30.664	87,88
- Chi sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi	6.473	6.233	17.630	272,36	6.269	9.866	16.990	271,02
- Chi SN giao thông	4.300	161	1.094	25,45	3.300	191	4.901	148,50
- Chi SN kinh tế khác	33.018	5.162	11.963	36,23	25.323	3.111	8.773	34,64
2) Chi sự nghiệp văn xã	298.161	84.363	278.580	93,43	308.939	80.910	225.245	72,91
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	226.036	58.481	198.127	77,38	256.812	65.211	179.255	69,80
b- Chi SN y tế	300	15.521	46.453	15.484,33	300	100	280	93,33
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ								
d- Chi SN văn hóa - thông tin	3.075	373	1.029	33,46	3.397	1.154	4.316	127,06
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	3.129	585	1.882	60,13	2.468	545	2.112	85,57
f- Chi SN thể dục - thể thao	1.527	1.024	3.352	219,49	756	-	-	-
g- Chi đảm bảo xã hội	34.094	8.379	27.738	81,36	45.206	13.900	39.281	86,89
3) Chi quản lý hành chính	38.762	12.787	39.254	101,27	36.051	11.982	42.867	118,91
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	5.770	1.365	6.128	106,20	8.320	1.841	12.225	146,94
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	4.650	103	2.677	57,56	8.000	1.979	5.350	66,88
6) Chi ngân sách xã	103.912	25.153	81.539	78,47	99.150	27.757	91.807	92,59
7) Chi khác ngân sách	5.450	1.640	3.931	72,12	5.000	20.991	63.925	1.278,51
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH								
IV/- DỰ PHÒNG	9.739			-	9.898			-

